**TIẾT NIỆU – NHI**

1. **NGOẠI NHI**

**BỆNH LÝ BẸN BÌU CÒN ỐNG PHÚC TINH MẠC**

1. **Phần câu hỏi ĐÚNG – SAI:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 1. Triệu chứng của thoát vị bẹn là:**   1. Bìu thường xuyên to 2. Bùi to khi chạy nhảy. 3. Sờ thấy tinh hoàn 4. Khối mềm được đẩy vào bụng | S  Đ  Đ  Đ |
| **Câu 2. Triệu chứng của ẩn tinh hoàn là:**   1. Bìu xẹp. 2. Sờ thấy tinh hoàn ở bìu. 3. Không sờ thấy tinh hoàn ở bìu. 4. Sờ thấy tinh hoàn ở ống bẹn | Đ  S  Đ  Đ |
| **Câu 3. Ống phúc tinh mạc.**   1. Hình thành do sự di chuyển của tinh hoàn. 2. Là nguyên nhân gay ra bệnh ẩn tinh hoàn 3. Nó thường đóng kín trong vòng 1 nănm sau sinh. 4. Nếu ống rộng gây ra thoát bị bẹn gián tiếp. | Đ  S  Đ  Đ |
| **Câu 4. Thoát vị bẹn ở trẻ em:**   1. Là bệnh cấp tính khi có biến chứng thoát vị bẹn nghẹt. 2. Khối vùng bẹn xuất hiện thường xuyên, không thay đổi kích thước khi nghỉ ngời hay vận động. 3. Khi có triệu chứng của nghẹt thì phải mổ cc. 4. Gặp cả ở nam và nữ. | Đ  S  S  Đ |
| **Câu 5. Tràn dịch màng tinh hoàn:**   1. Nguyên nhân là còn ống phúc tinh mạc. 2. Trẻ em thường đau vùng bìu. 3. Chỉ nên mổ khi trẻ trên 1 tuổi. 4. Tinh hoàn hoàn nằm trong túi dịch. | Đ  S  Đ  Đ |

1. **Phần câu hỏi MCQ thông thường:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 1. Dị tật không do còn ống phúc tinh mạc là:**   1. Thoát vị bẹn. 2. Nang thừng tinh. 3. Ẩn tinh hoàn. 4. Tràn dịch màng tinh hoàn. | **C** |
| **Câu 2. Dị tật vùng bẹn bìu có biến chứng cấp tính nhất là:**   1. Ẩn tinh hoàn. 2. Thoát vị bẹn. 3. Nang thừng tinh. 4. Tràn dịch màng tinh hoàn. | **B** |
| **Câu 3. Dị tật vùng bẹn bìu cần mổ sớm nhất là:**   1. Nang thừng tinh. 2. Ẩn tinh hoàn. 3. Thoát vị bẹn. 4. Tràn dịch màng tinh hoàn. | **C** |
| **Câu 4. Dị tật nào sau đây bìu bên bệnh nhở hơn bên lành:**   1. Ẩn tinh hoàn. 2. Thoát vị bẹn. 3. Nang thừng tinh. 4. Tràn dịch màng tinh hoàn. | **A** |
| **Câu 5. Dấu hiệu quạn trọng nhất của thoát vị bẹn:**   1. Bìu to. 2. Sờ thấy khối TV. 3. Sờ thấy tinh hoàn. 4. Lỗ bẹn rộng. | **B** |
| **Câu 6. Dấu hiệu quan trọng nhất của TV bẹn nghẹt là:**   1. Khối thoát vị không tự lên. 2. Đau vùng bẹn bìu. 3. Nôn. 4. Khối thoát vị căng đau. | **D** |
| **Câu 7. Để tránh thoát vị bẹn bẩm sinh và tái phát sau mổ, quan trọng nhất là:**   1. Mổ sớm. 2. Khâu kín ống phúc tinh mạc. 3. Khâu phục hồi thành bụng. 4. Tránh vận động sớm sau mổ. | **B** |
| **Câu 8. Để tránh tràn dịch màng tinh hoàn tái phát sau mổ, quan trọng là:**   1. Cắt hết màng tinh hoàn. 2. Khâu lộn màng tinh hoàn. 3. Mở cửa sổ màng tinh hoàn 4. Khâu kín ống phúc tinh mạc. | **D** |
| **Câu 9. Dấu hiệu quan trọng nhất của tràn dịch màng tinh hoàn là:**   1. Bìu to. 2. Da bìu căng bóng. 3. Không sờ được tinh hoàn, 4. Không kẹp được màng tinh hoàn. | **D** |
| **Câu 10. Dấu hiệu quan trọng nhất của nang nước thừng tinh là:**   1. Bìu to. 2. Sờ thấy tinh hoàn. 3. Sờ thấy khối tròn phía trên tinh hoàn 4. Lỗ bẹn bình thường | **C** |
| **Câu 11. Tình huống nào sau đây khi mổ ẩn tinh hoàn cho tiên lượng tốt nhất:**   1. Hạ tinh hoàn xuống bìu. 2. Đưa tinh hoàn từ ổ bụng ra ống bẹn. 3. Cắt tinh hoàn. 4. Không tìm thấy tinh hoàn. | **A** |
| **Câu 12. Những bệnh sau đây đều do bệnh lý của ống phúc tinh mạc ngoại TRỪ:**   1. U tinh hoàn. 2. Thoát vị bẹn. 3. Nang thừng tinh. 4. Tràn dịch màng tinh hoàn. | **A** |
| **Câu 13. Các triệu chứng sau đây của bệnh thoát vị bẹn ở trẻ em rất dễ nhầm lẫn với bệnh nang thừng tinh, ngoại trừ:**   1. Khối phồng to ở bẹn nìu xuất hiện sau sinh. 2. Khối phồng nằm trên đường đi của ống bẹn 3. Sờ được tinh hoàn ở bên dưới. 4. Khối phồng to lên khi trẻ chạy nhảy và xẹp lại khi trẻ nằm ngủ. | **D** |
| **Câu 14. Bệnh nang thừng tinh có các triệu chứng sau đây rất khó phân biệt với bệnh tràn dịch màng tinh hoàn, ngoại trừ:**   1. Khối phòng to ở bẹn bìu xuất hiện sau sinh. 2. Khối phồng trở nên trong suốt khi rọi đèn. 3. Sờ được tinh hoàn ở dưới. 4. Không thể bóp xép khối phồng để đẩy lên bụng được | **C** |
| **Câu 15. Trong các loại thoát vị bẹn sau đây, thoát vị bẹn ở trẻ em là thuộc loại:**   1. Thoát vị chéo ngoài. 2. Thoát vị chéo trong. 3. Thoát vị qua hố bẹn giữa. 4. Thoát vị qua lỗ bẹn trong. | **A.** |
|  |  |

1. **Phần câu hỏi tình huống:**

Bệnh nhân nam 3 tuổi, đột ngột đau dữ dội vùng bẹn bìu phải, khám tại chỗ: bìu phải sưng to, căng, rất đau, không sờ thấy rõ nội dung trong bìu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Với các triệu chứng trên, chúng ta nghĩ nhiều đến bệnh gì:**   1. Viêm tinh hoàn phải cấp. 2. Xoắn tinh hoàn phải. 3. Tràn dịch màng tinh hoàn phải. 4. Thoát vị bẹn nghẹt | D |
| **Phương pháp CĐHA để xác định chẩn đoán là:**   1. Siêu âm bụng. 2. Chụp bụng không chuẩn bị. 3. Siêu âm vùng bẹn bìu. 4. Chụp CT bụng | C |

**GIÃN ĐẠI TRÀNG BẨM SINH**

1. **Phần câu hỏi Đúng – Sai:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 1. Hình ảnh XQ điển hình của giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Trực tràng nhỏ, đại tràng sigma giãn. 2. Trực tràng giãn, toàn bộ đại tràng nhỏ. 3. Toàn bộ đại tràng nhỏ. 4. Toàn bộ đại tràng giãn. | **Đ**  **S**  **S**  **S** |
| **Câu 2. Dấu hiệu cls để chẩn đoán giãn đại tràng bểm sinh là:**   1. XQ trực tràng nhỏ. 2. Sinh thiết không có tế bào hạch thần kinh ở trực tràng. 3. Đo nhu động trực tràng: không có 4. Đo nhu động trực tràng tăng | **Đ**  **Đ**  **Đ**  **S** |
| **Câu 3. Giải phẫu bệnh của bệnh giãn đại tràng bẩm sinh:**   1. Trực tràng nhỏ thành mỏng. 2. Trực tràng không có tế bào hạch trong các đám rối thần kinh Auerbach và Meisser 3. Đoạn vô hạch chiếm toàn bộ đại tràng. 4. Đoạn sigma giãn to: các sợi cơ trơn phì đại, rải rác có ít tế bào hạch. | **Đ**  **Đ**  **Đ**  **Đ** |
| **Câu 4. Biểu hiện ls của giãn đại tràng bẩn sinh ở thời kỳ sơ sinh:**   1. Triệu chứng chủ yếu là nôn và bụng trướng 2. Tắc ruột sơ sinh với biểu hiện: không ỉa phân su, bụng trướng, nôn. 3. Thăm trực tràng bằng ngón út hay sonde Nelaton thấy kết thể nhày trắng. 4. Chậm ỉa phân su | **S**  **Đ**  **S**  **Đ** |
| **Câu 5. Biểu hiện ls của giãn đại tràng bẩm sinh ở thời kỳ trẻ lớn:**   1. Biểu hiện tắc ruột: đau bụng, nôn, bí trung đại tiện. 2. Trẻ thường xuyên táo bón. 3. Có những đợt ỉa chảy do viêm ruột 4. Khám bụng có thể sờ thấy khối u phân ở vùng hạ vị. | **S**  **Đ**  **Đ**  **Đ** |
| **Câu 6. Biến chứng của giãn đại tràng bẩm sinh.**   1. Vỡ đại tràng sigma do ứ đọng phân. 2. Xoắn đại tràng sigma 3. Tắc ruột do hẹp trực tràng. 4. Tắc ruột do u phân | **Đ**  **Đ**  **S**  **Đ** |
| **Câu 7. Điều trị chờ mổ giãn đại tràng bẩm sinh**   1. Thụt tháo hàng ngày bằng nước muối sinh lý 0,9%. 2. Nuôi dưỡng hoàn bằng đường tĩnh mạch 3. Đặt sonde hậu môn 4. Cho đủ ăn dinh dưỡng, nâng cao thể trạng. | **Đ**  **S**  **S**  **Đ** |
| **Câu 8. Điều trị thuật giãn đại tràng bẩm sinh.**   1. Cắt hết đoạn vô hạch. 2. Cắt toàn bộ đại tràng. 3. Chỉ cắt đoạn đại tràng giãn. 4. Nối đại tràng lành với ống hậu môn. | **Đ**  **S**  **S**  **Đ** |
| **Câu 9. Sau mổ giãn đại tràng bẩm sinh:**   1. Nong miệng nối thường xuyên sau mổ để tránh hẹp. 2. Ỉa không tự chủ do hẹp miệng nối. 3. Táo bón hoặc viêm ruột do cắt không hết đoạn vô hạch. 4. Vẫn hải thụt tháo đại tràng hàng ngày. | **Đ**  **S**  **Đ**  **S** |

1. **Phần câu hỏi MCQ:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 1. Trong bệnh giãn đại tràng bẩm sinh ở trẻ em, bệnh cảnh tắc ruột cấp tính thường hay xảy ra ở lứa tuổi nào sau đây:**   1. Sơ sinh. 2. 2-6 Tháng 3. 6-24 Tháng 4. > 2 tuổi. | **A** |
| **Câu 2. Trong phình đại tràng bẩm sinh ở trẻ em, bệnh cảnh táo bón mạn tính và ỉa chảy xen kẽ kéo dài thường hay xảy ra ở lứa tuổi nào sau đây:**   1. Sơ sinh. 2. 2-6 tháng 3. 6-24 Tháng 4. > 2 tuổi | **D** |
| **Câu 3. Trong giãn đại tràng bẩm sinh, đoạn ruột nào sau đây là đọn ruột bệnh lý:**   1. Đoạn cuối hồi tràng. 2. Manh tràng 3. Đoạn cuối hồi tràng sigma bị giãn to 4. Trực tràng | **D** |
| **Câu 4. Triệu chứng ls quan trọng nhất để chẩn đoán giãn đại tràng bẩm sinh ở trẻ sơ sinh là:**   1. Không ỉa phân su. 2. Nôn. 3. Bụng trướng. 4. Đặt ống thông hậu môn – trực tràng: vào sâu, có phân su ra. | **D** |
| **Câu 5. Triệu chứng ls quan trọng nhất để chẩn đoán giãn đại tràng bẩm sinh ở trẻ lớn là:**   1. Táo bón thường xuyên. 2. Bụng trướng. 3. Suy dinh dưỡng. 4. Sờ thấy khối phân. | **A** |
| **Câu 6. Đoạn đại tràng ứ đọng phân trong giãn đại tràng bẩm sinh hay gặp nhất là:**   1. Trực tràng. 2. Đại tràng sigma. 3. Đại tràng trái. 4. Toàn bộ đại tràng. | **B** |
| **Câu 7. Hình ảnh XQ không chuẩn bị điển hình của giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Mức nước – hơi. 2. Liềm hơi. 3. Đại tràng sigma giãn hơi 4. Ổ bụng mờ. | **C** |
| **Câu 8. Đoạn đại tràng không có nhu động trong giãn đại tràng bẩm sinh hay gặp nhất là:**   1. Trực tràng. 2. Đoạn đại tràng Sigma. 3. Đại tràng trái. 4. Đại tràng phải. | **A** |
| **Câu 9. Đaonj đại tràng không có tế bào hạch thần kinh trong giãn đại tràng bẩm sinh hay gặp nhất là:**   1. Đại tràng sigma 2. Trực tràng. 3. Đại tràng trái. 4. Toàn bộ đại tràng. | **B** |
| **Câu 10. Đoạn đại tràng giãn to nhất trong giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Trực tràng. 2. Đại tràng trái. 3. Đại tràng phải. 4. Đại tràng sigma | **D** |
| **Câu 11. Phương pháp chẩn đoán chính xác nhất giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Lâm sàng 2. XQ 3. Đo nhu động ruột. 4. Sinh thiết cơ trực tràng | **D** |
| **Câu 12. Điều trị nội khoa quan trọng nhất trong giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Chế độ ăn 2. Truyền dịch 3. Kháng sinh 4. Thụt tháo. | **D** |
| **Câu 13. Để tránh tái phát, quan trọng nhất trong điều trị phẫu thuật giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Mở sớm. 2. Cắt hết đoạn vô hạch. 3. Cắt hết đoạn giãn 4. Miệng nối tốt. | **B** |
| **Câu 14. Biến chứng nguy hiểm nhất của giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Viêm ruột 2. Suy dinh dưỡng 3. Vỡ ruột 4. Tắc ruột | **C** |
| **Câu 15. Để tránh biến chứng giãn đại tràng thứ phát do hẹp miệng nối sau mổ cần:**   1. Thụt tháo. 2. Chế độ dinh dưỡng, 3. Huấn luyện ỉa đúng giờ 4. Nong hậu môn | **D** |
| **Câu 16. Các triệu chứng sau đây của giãn đại tràng bẩm sinh, trừ:**   1. Nôn. 2. Bụng chướng. 3. Đái ra phân su 4. Thụt ra phân su. | **C** |
| **Câu 17. Hình ảnh XQ có thuốc cản quan điển hình của giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Trực tràng giãn. 2. Trực tràng nhỏ. 3. Đại tràng sigma nhỏ 4. Toàn bộ đại tràng giãn. | **B** |
| **Câu 18. Biện pháp sau đây là quan trọng nhất để điều trị khỏi bệnh giãn đại tràng bẩm sinh:**   1. Thụt hàng ngày. 2. Hậu môn nhân tạo 3. Chế độ nuôi dưỡng. 4. Phẫu thuật cắt hết đoạn vô hạch. | **D** |
| **Câu 19. Thể bệnh nặng nhất của giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Vô hạch ở trực tràng. 2. Vô hạch ở trực tràng + đại tràng Sigma. 3. Vô hạch ở đại tràng trái. 4. Vô hạch toàn bộ đại tràng. | **D** |
| **Câu 20. Thể bệnh điển hình nhất của giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Vô hạch ở trực tràng. 2. Vô hạch ở trực tràng + đại tràng sigma. 3. Vô hạch ở đại tràng trái. 4. Vô hạch toàn bộ đại tràng. | **A.** |
| **Câu 21. Dấu hiệu quan trọng nhất để chẩn đoán giãn đại tràng bẩm sinh ở trẻ lớn là:**   1. Táo bón thường cuyên. 2. Bụng chướng, 3. XQ bụng: đại tràng sigma giãn. 4. XQ đại tràng có cản quang: trực tràng nhỏ, đại tràng sigma giãn to. | **D** |
| **Câu 22. Nước dùng để thụt tháo cho trẻ so sinh bị giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Nước thường. 2. Nước muối sinh lý. 3. Nước muối ưu trương. 4. Nước muối nhược trương. | **B** |
| **Câu 23. Dấu hiệu quan trọng nhất để chẩn đoán phân biệt giãn đại tràng bẩm sinh với các tắc ruột sơ sinh khác là:**   1. Không ỉa phân su. 2. Bụng trướng. 3. Đạt sonde hậu môn – trực tràng: vào sâu, phân su ra nhiều. 4. XQ bụng có mức nước – hơi. | **C** |
| **Câu 24. Nguyên nhân gây tắc ruột sơ sinh nào sau đây chẩn đoán phân biệt nhất với giãn đại tràng bẩm sinh:**   1. Teo ruột non. 2. Tắc ruột phân su. 3. Teo hậu môn 4. Tắc tá tràng. | **C** |
| **Câu 25. Điều trị phẫu thuật đại tràng bẩm sinh, trường hợp nào sau đây không cần phải làm hậu môn nhân tạo trước:**   1. Đoạn vô hạch dài. 2. Biến chứng tắc ruột. 3. Biến chứng vỡ ruột. 4. Đoạn vô hạch ở trực tràng. | **D** |
| **Câu 26. Nguyên nhân giãn đại tràng thứ phát sau mổ giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Cắt không hết đoạn vô hạch. 2. Tổn thương cơ thắt hậu môn. 3. Hẹp miệng nối. 4. Cắt không hết đoạn vô hạch. | **C** |
| **Câu 27. Nguyên nhân ỉa không tự chủ sau mổ giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Cắt không hết đoạn vô hạch. 2. Cắt không hết đoạn giãn. 3. Tổn thường cơ thắt hậu môn. 4. Hẹp miệng nối. | **C** |
| **Câu 28. Nguyên nhân gây giãn đại tràng tái phát sau mổ giãn đại tràng bẩm sinh là:**   1. Cắt không hết đoạn giãn. 2. Cắt không hết đoạn vô hạch. 3. Tổn thương cơ thắt hậu môn. 4. Hẹp miệng nối. | **B** |
| **Câu 29. Để phẫu thuật giãn đại tràng bẩm sinh đạt kết qủa tốt, yếu tố nào sau đây là không cần thiết:**   1. Cắt hết đoạn vô hạch. 2. Miêngj nối tốt. 3. Không làm tổn thương cơ thắt hâụ môn. 4. Làm hậu môn nhân tạo trước. | **D** |
|  |  |

1. **Câu hỏi tình huống.**

**Bé trai 2 tuổi, gia đình cho bé đi khám vì không tự đại tiện được, thường xuyên phải thụt địa tràng. Khám vào viện: trẻ 13kg, bụng mềm, trướng nhẹ, không sờ thấy u, thăm hậu môn trực tràng bình thường.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Biện pháp cls nào cần làm trước để chẩn đoạn bệnh cho trẻ.**   1. Siêu âm bụng 2. Soi đại tràng 3. XQ bụng không chuẩn bị 4. Chụp đại tràng có thuốc cản quang. | **D** |
| **Trẻ được chẩn đoán giãn đại tràng bẩm sinh, phuuwng pháp nào sau đây điều trị khỏi bệnh:**   1. Thụt đại tràng hàng ngya. 2. Chế độ ăn ít xơ. 3. Mổ làm hậu môn nhân tạo 4. Cắt đoạn đại tràng vô hạch, nối đạ tràng ống hậu môn. | **D** |

**Bé gái 5 ngày tuổi, gia đình đưa đến viện vì 3 ngày nay chaú không ỉa, nôn dịch vàng xanh, Khám: trẻ 3500gr, sốt nhẹ, bụng trướng căng, hậu môn vị trí bình thường**

|  |  |
| --- | --- |
| **Bạn sẽ làm gì cho bệnh nhân:**   1. Đặt sonde dạ dày, truyền dịch. 2. Đặt sonde dạ dày, truyền dịch, thụt đại tràng. 3. Thụt địa tràng. 4. Kháng sinh truyền dịch. | **B** |
| **Bạn đề xuất biện pháp cls nào trước tiên để chẩn đoán bệnh cho trẻ:**   1. Siêu âm bụng. 2. Soi đại tràng. 3. XQ bụng không chuẩn bị. 4. Chụp đạ tràng có thuốc cản quang |  |